

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Số 01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Q Sơn Trà, Tp Đà Nẵng



SPD

Aquaculture & Fisheries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016

KẾT THÚC NGÀY 30/06/2016

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2016

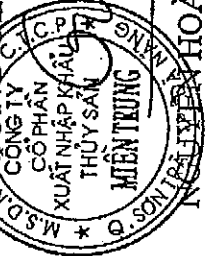
oOo

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã	ThMinh	Năm 2015		Năm 2016	
			Quý II/2015	Lũy kế từ đầu năm	Quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	01	V.21	364,525,040,092	646,765,164,880	280,547,149,097	492,779,700,159
2 - Các khoản giảm trừ	02	V.22	2,057,994,350	7,034,943,232	548,785,500	615,573,500
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	10		362,467,045,742	639,730,221,648	279,998,363,597	492,164,126,659
4- Giá vốn hàng bán	11	V.23	344,220,415,216	604,601,872,951	270,524,723,890	478,153,203,106
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	20		18,246,630,526	35,128,348,697	9,473,639,707	14,010,923,553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	1,816,421,100	3,887,878,183	11,399,004,565	13,523,819,348
7. Chi phí tài chính	22	V.25	3,444,758,161	8,037,717,590	2,428,056,201	4,658,308,407
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,372,640,352	5,122,481,891	2,280,763,623	4,382,696,587
8. Chi phí bán hàng	24	V.26	6,952,131,949	13,644,219,291	4,341,667,385	7,605,874,555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.27	6,268,898,643	13,674,107,836	13,902,379,587	20,852,328,102
10. Lợi nhuận thuầnHĐKD(20+21-22-24-25)	30		3,397,262,873	3,660,182,163	200,541,099	(5,581,768,163)
11. Thu nhập khác	31	V.28	204,046,615	302,503,427	63,636,614	9,710,399,789
12. Chi phí khác	32	V.29	45,535,384	152,156,001	58,033,591	68,038,269
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		158,511,231	150,347,426	5,603,023	9,642,361,520
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		3,555,774,104	3,810,529,589	206,144,122	4,060,593,357
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		-	-	-	1,841,193,389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60		3,555,774,104	3,810,529,589	206,144,122	2,219,399,968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.20d	-	381	-	185

Đã Nẵng ngày 11 tháng 07 năm 2016

PHÒNG GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

LE THANH PHUONG

NGUYỄN VĂN HOÀNG GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tài sản	Mã số	T.Mính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		410,972,135,304	315,078,495,431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,748,419,010	74,754,782,132
1. Tiền	111	V.01	16,748,419,010	74,754,782,132
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218,828,108,755	173,109,220,480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	209,831,148,758	185,061,582,246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	15,447,445,014	594,203,721
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	19,743,660,674	7,188,414,320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(26,194,145,691)	(19,734,979,807)
IV. Hàng tồn kho	140		174,007,328,654	63,765,049,798
1. Hàng tồn kho	141	V.07	175,213,877,719	64,846,494,173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149	V.07	(1,206,549,065)	(1,081,444,375)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,388,278,885	3,449,443,021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	312,452,798	69,583,185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		770,997,243	3,379,859,836
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.15	304,828,844	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		66,072,639,113	50,102,165,787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	14,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	14,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38,517,623,154	44,299,300,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	31,212,222,458	35,671,201,796
- Nguyên giá	222		189,436,655,050	190,361,756,378
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(158,224,432,592)	(154,690,554,582)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,305,400,696	8,628,098,296
- Nguyên giá	228		9,507,299,767	10,829,997,367
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(2,201,899,071)	(2,201,899,071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,426,695,597	2,851,128,034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4,426,695,597	2,851,128,034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22,777,183,862	2,937,737,661
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	2,859,870,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	22,777,183,862	77,867,661
V. Tài sản dài hạn khác	260		351,136,500	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		351,136,500	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		477,044,774,417	365,180,661,218

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		343,445,479,216	243,480,866,903
I. Nợ ngắn hạn	310		343,445,479,216	243,480,866,903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	64,007,519,440	3,813,493,258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1,014,651,551	581,232,020
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	18,869,083,947	8,737,631,707
4. Phải trả người lao động	314		3,857,082,261	11,905,715,281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,146,262,934	513,783,259
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3,704,155,649	3,708,323,547
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	250,143,118,361	213,757,511,840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		703,605,073	463,175,991
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		133,599,295,201	121,699,794,315
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	133,599,295,201	121,699,794,315
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20b	120,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101,650,000)	(51,650,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20f	2,312,711,441	10,363,210,555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93,311,473	3,650,791,266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,219,399,968	6,712,419,289
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		477,044,774,417	365,180,661,218

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THANH PHƯƠNG

Đã Nẵng, ngày 11 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG GIANG

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bãi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý II - Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Phải nộp đầu kỳ		Trong kỳ		Lũy kế		Phải nộp cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
I-THUẾ								
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	3,510,911,926	23,655,222,204	8,601,879,027	32,651,246,764	22,824,623,368	18,564,255,103	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	216,491,904	85,738,015	219,100,694	538,414,132	2,886,890,374	83,129,225	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	6,506,907,629	6,753,213,145	10,095,613,403	10,341,918,919	(246,305,516)	
4. Thuế nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	3,048,678,226	16,099,096,661	404,978,044	18,967,174,605	5,247,183,076	18,742,796,843	
6. Thuế thu nhập cá nhân	15	119,425,768	-	132,786,720	1,841,193,389	2,908,886,484	(13,360,952)	
7. Thuế tài nguyên	16	126,316,028	242,059,438	370,379,963	478,872,824	709,766,104	(2,004,497)	
8. Thuế nhà đất	17	-	1,242,900	1,242,900	3,800,850	3,800,850	-	
9. Tiền thuế đất	18	-	5,353,860	5,353,860	5,353,860	5,353,860	-	
10. Các loại thuế khác (môn bài)	19	-	714,823,701	714,823,701	714,823,701	714,823,701	-	
II- CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	20	-	-	-	6,000,000	6,000,000	-	
1. Các khoản phụ thu	30	-	-	-	-	-	-	
2. Các khoản phí, lệ phí	31	-	-	-	-	-	-	
3. Các khoản phải nộp khác	32	-	-	-	-	-	-	
	33	-	-	-	-	-	-	

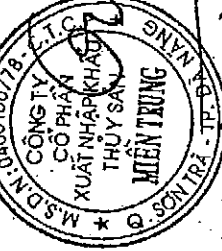
Đã Nẵng, ngày 11 tháng 07 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THANH PHƯƠNG

HỒNG GIAM ĐỐC




NGUYỄN HOÀNG GIANG

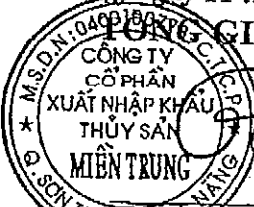
**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI,
ĐƯỢC MIỄN GIẢM.**
Quý II - Năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại đầu kỳ	10	1,957,321,793	X
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	23,456,999,222	36,275,579,410
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, hoàn lại và không khấu trừ	12	24,643,323,772	38,884,442,003
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	22,840,096,782	37,081,215,013
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	1,800,000,000	1,800,000,000
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	3,226,990	3,226,990
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại cuối kỳ	17	770,997,243	X
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		X
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21	1,800,000,000	1,800,000,000
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	1,800,000,000	1,800,000,000
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		X
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		X
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33		X
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	216,491,904	X
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	16,172,621,652	27,277,710,226
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	16,086,883,637	26,739,296,094
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	219,100,694	2,886,890,374
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	83,129,225	X

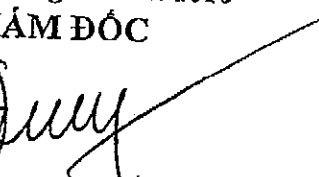
KẾ TOÁN TRƯỞNG


LÊ THANH PHƯƠNG

Đã Nẵng, ngày 11 tháng 07 năm 2016



GIÁM ĐỐC


NGUYỄN HOÀNG GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2016

ĐVT: đồng

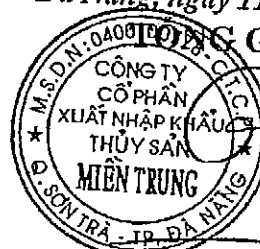
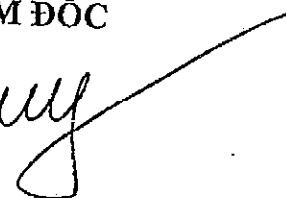
Chỉ tiêu	Mã số TM	6 tháng năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4
5	6	7	8
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	652,851,408,646	1,387,291,506,193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(699,848,517,535)	(1,120,325,617,338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(28,808,929,125)	(78,044,635,688)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(4,268,722,783)	(10,240,965,072)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(2,908,886,484)	(916,509,204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	6,460,175,714	25,924,090,445
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(27,797,609,873)	(92,040,683,214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(104,321,081,440)	111,647,186,122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,477,457,563)	(3,601,211,311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	455,312,015	374,303,205
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26,504,116,201)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15,685,125,000	5,002,331,600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,512,102,178	711,646,603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,329,034,571)	2,487,070,097
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	538,088,949,442	946,198,901,852
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(501,703,342,921)	(1,014,604,462,019)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	8,228,524,230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56,385,606,521	(60,177,035,937)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(58,264,509,490)	53,957,220,282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74,754,782,132	20,804,030,783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	258,146,368	(6,468,933)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16,748,419,010	74,754,782,132

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THANH PHƯƠNG

Đã Nẵng, ngày 11 tháng 07 năm 2016

NGUYỄN HOÀNG GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/02/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn). Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2016 là 810 người

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;



- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hoá: Bốc xếp hàng hoá đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trong tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại: Cán, xẻ, cắt sắt, thép và nhôm; Sản xuất cán tấm lợp kim loại, thép và xà gồ thép. (địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/6/2016 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên kết:

- Các đơn vị trực thuộc:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Quận Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Quảng Nam
. Chi nhánh Công ty CP XNK thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, tp Hồ Chí Minh

Nghị quyết hội đồng quản trị số 09C/2015/NQ-HĐQT ngày 12/11/2015 do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ký ra Quyết nghị thông qua chủ trương chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng tại 31/12/2015

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế Việt Nam

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn tự hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;

- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

b) Công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

c) Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

5. Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán;

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện Vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao

- Từ 5-25 năm
- Từ 3-12 năm
- Từ 6-7 năm
- Từ 3-6 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền

sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

11/2/2016 - 14:00:00

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

14. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

15. Giá vốn bán hàng

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 22% đối với các thu nhập khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ; không bao gồm số cổ phiếu được công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền

	Đơn vị tính: đồng	
	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
- Tiền mặt tại quỹ - VND		
- Văn phòng Công ty	175,817,746	139,256,966
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	79,872,755	89,813,966
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	67,659,339	39,061,000
	28,285,652	10,382,000
- Tiền gửi ngân hàng - VND		
- Văn phòng Công ty	6,641,835,344	50,550,304,132
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4,430,798,739	46,876,223,801
- Chi nhánh Hải Phòng	1,580,235,631	2,553,879,139
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		370,187,805
- Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	606,696,384	725,832,460
	24,104,590	24,180,927
- Tiền gửi ngân hàng - USD (quy đổi VND)		
	9,930,765,920	21,692,593,034

11/11/2016

- Văn phòng Công ty	9,896,817,717	21,657,967,956
- Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	33,948,203	34,625,078
- Các khoản trong đương tiền	-	2,372,628,000
- Văn phòng Công ty	-	2,372,628,000
Cộng	16,748,419,010	74,754,782,132

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	119,049,396,426	61,648,582,059
Phải thu khách hàng hải sản (TK 1311)	27,459,250,648	27,159,532,040
KYOKYO	2,720,918,758	9,296,237,435
Marubeni Corporation	10,143,717,760	1,641,047,406
Maruha Nichiro Sea foods INC	9,073,368,112	8,937,906,250
Nichirei-Fresh INC	2,506,976,658	
PRODA S.P.A PRODUZIONE		1,920,224,830
Setraco		2,264,154,340
SOJITZ CORPORATION	1,705,882,000	1,445,106,500
Phải thu khách hàng hải sản khác	1,308,387,360	1,654,855,279
Phải thu khách hàng vật tư (TK 1313)	88,794,487,105	32,051,249,221
Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	45,402,726,883	31,513,293,021
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư 3GR	5,771,224,500	
CTy CP INOX Hòa Bình	32,833,696,263	
Cty TNHH inox Đại Phát	2,269,026,094	
Công Ty TNHH SX-TM Dịch Vụ Nguyễn Phương	1,537,799,800	
Phải thu khách hàng vật tư khác	980,013,565	537,956,200
Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà (TK 1315)	2,795,658,673	2,437,800,798
Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà	2,795,658,673	2,437,800,798
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	84,274,508,109	70,988,198,043
Phải thu khách hàng vật tư (TK 1313)	66,449,352,408	53,163,042,342
CÔNG TY TNHH MTV TM DV XNK HỢP TIẾN	23,075,256,414	14,059,338,296
CÔNG TY TNHH SX TM KIÊN THẠNH	6,646,016,624	8,156,172,094
CÔNG TY TNHH XD TM TV TRÍ VIỄN	2,642,347,630	941,840,513
CÔNG TY TNHH TM SX TOÀN THẮNG LỢI	1,638,394,369	9,910,546,677
CÔNG TY TNHH TM TÂN VINH THÁI	4,882,164,354	9,923,197,109
CÔNG TY CP THÉP VẠN THÀNH	27,565,173,017	7,510,783,175
Phải thu khách hàng vật tư khác		2,661,164,478
Phải thu khách hàng nợ dài hạn - vật tư (TK 1314)	17,825,155,701	17,825,155,701
CTY CP ĐẦU TƯ VÀ XD AN THỊNH	1,780,182,006	1,780,182,006
Công Ty TNHH Cơ Khí Đóng Tàu Hà Đức	4,731,440,752	4,731,440,752
Công Ty CP XNK Thép Phú Lâm	10,994,961,290	10,994,961,290
Công Ty TNHH Tân Hải Hưng	318,571,653	318,571,653
- Chi nhánh Hải Phòng	-	45,693,635,076
Phải thu khách hàng vật tư (TK 1312)	-	45,693,635,076
Công ty cổ phần Inox Hoà Bình	-	32,833,696,263
Công ty cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	-	4,499,507,039
Phải thu khách hàng vật tư khác	-	8,360,431,774
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	5,440,181,627	3,976,295,913
Phải thu khách hàng (TK 1311)	5,440,181,627	3,976,295,913
Công ty TNHH MTV thú y Thanh Phong - Trần Thanh Phong	519,817,293	129,199,793

Lâm Quốc Việt	1,255,115,975	1,255,115,975
Phan Phước Hậu	255,926,322	255,926,322
Lê Hữu Thiêt	271,012,047	271,012,047
Nguyễn Thế Chính	358,921,307	358,921,307
Phải thu khách hàng khác	2,779,388,683	1,706,120,469
- Công ty chế biến và xuất khẩu thủy sản Thọ Quang	1,067,062,596	2,754,871,155
Phải thu khách hàng hải sản (TK 1311)	1,067,062,596	2,754,871,155
SHINTO CORPORATION	1,067,062,596	2,754,871,155
Cộng	209,831,148,758	185,061,582,246

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	15,434,445,014	588,203,721
Phải trả người bán hải sản (TK 3311)	42,298,730	299,062,547
Trạm gia công hàng Đông Hới		255,398,497
Phải trả người bán hải sản khác	42,298,730	43,664,050
Phải trả người bán Nguyên liệu (TK 3312)	513,830	-
Phải trả người bán Nguyên liệu khác	513,830	-
Phải trả cho người bán vật tư kinh doanh (TK 3313)	15,132,746,715	-
HONGKONG GRAND INTERNATIONAL	9,279,809,230	-
JIANGYIN	2,463,608,283	-
MITSUBISHI CORPORATION,	3,307,095,000	-
Phải trả người bán vật tư kinh doanh khác	82,234,202	-
Phải trả cho người bán vật tư sản xuất (TK 3315)	10,623,990	-
Phải trả người bán vật tư sản xuất khác	10,623,990	-
Phải trả cho người bán khác (TK 3319)	248,261,749	289,141,174
Cty TNHH môi trường công nghệ Công Thành		125,166,000
Cty thoát và xử lý nước thải	218,261,749	159,670,174
Cty TNHH TM&DV Minh Toàn		4,305,000
Cty TNHH TV ĐLTS Kim Cương	30,000,000	-
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	7,000,000	-
Phải trả cho người bán khác (TK 3319)	7,000,000	-
Phải trả cho người bán khác	7,000,000	-
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	6,000,000	6,000,000
Phải trả cho người bán (TK 3311)	6,000,000	6,000,000
Cty TNHH Toàn Long	6,000,000	6,000,000
Cộng	15,447,445,014	594,203,721

4. Phải thu khác

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Văn phòng Công ty	19,556,680,832	7,080,791,471
Thuế nhập khẩu 275 ngày	18,742,796,843	5,022,805,314
Bảo hiểm xã hội	38,028,474	182,116,145
Bảo hiểm thất nghiệp	47,972,576	24,651,998
Các khoản phải thu - phải nộp khác	74,142,904	1,601,885,781
Tạm ứng cá nhân	589,519,803	249,332,233
Chi Phi liên quan đến Tòa án	23,777,232	-

<i>Các khoản phải thu khác</i>	40,443,000	
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
<i>Tiền ứng án phí</i>	182,963,004	90,363,004
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	85,363,004	85,363,004
<i>Tạm ứng cá nhân</i>	2,600,000	
	95,000,000	5,000,000
- Chi nhánh Hải Phòng		
<i>Tạm ứng cá nhân</i>	-	15,545,232
<i>Tiền ứng án phí</i>		
		15,545,232
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản		
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	4,016,838	1,714,613
<i>Tạm ứng cá nhân</i>	1,016,838	1,714,613
	3,000,000	
Cộng	19,743,660,674	7,188,414,320
b) Dài hạn:		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	-	14,000,000
		14,000,000

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
<i>Nợ phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>		-
<i>Nợ phải thu khó đòi quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	7,407,503,067	878,581,183
<i>Nợ phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm</i>	18,786,642,624	18,856,398,624
Cộng	26,194,145,691	19,734,979,807

6. Nợ xấu

	Ngày 30/06/2016		Ngày 01/01/2016	
	Dư nợ	Còn phải dự phòng	Dư nợ	Còn phải dự phòng
- Văn phòng Công ty	22,275,716,487	15,234,151,063	512,643,540	-
Cty CP Bé Tông Ly Tâm Dung Quất	128,132,540	Trên 3 năm	128,132,540	Trên 3 năm
Cty TNHH Mỹ Đức	87,511,000	Trên 3 năm	87,511,000	Trên 3 năm
Cty cổ phần Inox Hòa Bình	21,763,072,947	15,234,151,063	-	-
Công ty cổ phần sản xuất và TM Việt Mỹ	297,000,000	Trên 3 năm	297,000,000	Trên 3 năm
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	2,703,959,358	376,534,792	2,773,715,358	376,534,792
Nguyễn thị Oanh	-	-	-	-
Nguyễn Ngọc Thanh	96,296,094	Trên 3 năm	108,052,094	Trên 3 năm
Ngô Minh	95,269,988	Trên 3 năm	95,269,988	Trên 3 năm
Mai thị Tình	129,741,083	Trên 3 năm	169,741,083	Trên 3 năm
Lê Hữu Thiét	271,012,047	Trên 3 năm	271,012,047	Trên 3 năm
Phan Phước Hậu	255,926,322	Trên 3 năm	255,926,322	Trên 3 năm
Nguyễn Thế Chinh	358,921,307	Trên 3 năm	358,921,307	Trên 3 năm
Cty TNHH Toàn Tâm	24,745,376	Trên 3 năm	42,745,376	Trên 3 năm
Lâm Quốc Chuyên	54,035,287	Trên 3 năm	54,035,287	Trên 3 năm
Trần Ngọc Bình	162,895,879	Trên 3 năm	162,895,879	Trên 3 năm
Lâm Quốc Việt	1,255,115,975	Từ 2-3 năm	1,255,115,975	Từ 2-3 năm
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	16,825,155,701	-	16,825,155,701	-
Cty TNHH Hà Đức (1314)	4,731,440,752	Trên 3 năm	4,731,440,752	Trên 3 năm
Cty CP Sản xuất Phú Lâm (1314)	9,994,961,290	Trên 3 năm	9,994,961,290	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tân Hải Hưng (1314)	318,571,653	Trên 3 năm	318,571,653	Trên 3 năm
Cty CP đầu tư và xây dựng An Thịnh (1313)	1,780,182,006	Trên 3 năm	1,780,182,006	Trên 3 năm
Cộng	41,804,831,546	15,610,685,855	20,111,514,599	376,534,792

7. Hàng tồn kho:

	Ngày 30/06/2016		Ngày 01/01/2016	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
- Văn phòng Công ty	168,699,154,861	1,206,549,065	57,014,639,252	1,081,444,375
Nguyên liệu, vật liệu:	3,767,938,221	-	3,198,319,727	-

Bản thuyết minh báo cáo tài chính Cho Quý II, 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

Công cụ, dụng cụ;	174,563,847				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hải sản;	157,298,961,119			102,853,391	
Hàng hóa, vật tư;	6,397,458,747			32,636,629,029	
Hàng hóa, vật tư (CP thu mua hàng hóa)	1,060,232,927		1,206,549,065	21,076,837,105	
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh					1,081,444,375
Hàng hóa, vật tư;	2,653,279,295			3,401,347,989	
- Chi nhánh Hải Phòng				3,401,347,989	
Hàng hóa, vật tư (CP thu mua hàng hóa)				712,929,350	
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản				712,929,350	
Nguyên liệu, vật liệu;	3,861,443,563			3,717,577,582	
Thành phẩm thức ăn thủy sản;	3,319,734,033			3,138,067,867	
	541,709,530			579,509,715	
Cộng	175,213,877,719		1,206,549,065	64,846,494,173	1,081,444,375
8. Chi phí trả trước ngắn hạn					
		Ngày 30/06/2016		Ngày 01/01/2016	
- Văn phòng Công ty		249,202,800		53,365,000	
Chi phí in lịch 2016				53,365,000	
Chi phí thuê đất		249,202,800			
- Chi nhánh Hải Phòng				16,218,185	
Bảo hiểm hàng hóa kho hàng.				16,218,185	
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản					
Phân bố CCDC ngắn hạn		63,249,998			
		63,249,998			
Cộng		312,452,798		69,583,185	
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:					
Nguyên giá					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiền vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác
					Tổng cộng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính Cho Quý II, 6 tháng đầu năm 2016; kết thúc ngày 30/06/2016

Số dư đầu năm	71,751,206,000	113,065,514,990	4,846,830,758	698,204,630	190,361,756,378
- Mua trong năm		901,890,000			901,890,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	663,933,600		1,163,057,728		1,826,991,328
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng					
Số dư cuối kỳ 30/06/2016	71,087,272,400	113,967,404,990	3,683,773,030	698,204,630	189,436,655,050

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51,177,850,698	98,509,220,783	4,469,913,434	533,569,667	154,690,554,582
- Khấu hao trong năm	2,156,984,319	2,903,564,653	50,243,458	34,479,832	5,145,272,262
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	663,933,600		947,460,652		1,611,394,252
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng					
Số dư cuối kỳ 30/06/2016	52,670,901,417	101,412,785,436	3,572,696,240	568,049,499	158,224,432,592

Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	20,573,355,302	14,556,294,207	376,917,324	164,634,963	35,671,201,796
- Tại ngày cuối kỳ 30/06/2016	18,416,370,983	12,554,619,554	111,076,790	130,155,131	31,212,222,458

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	Giá trị sử dụng và SLM/Bảng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	2,785,301,571	8,044,695,796				10,829,997,367
- Mua trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		1,322,697,600				1,322,697,600
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ 30/06/2016	2,785,301,571	6,721,998,196				9,507,299,767

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,201,899,071					2,201,899,071
- Khấu hao trong năm						

Bản thuyết minh báo cáo tài chính Cho Quý II, 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ 30/06/2016					2,201,899,071
Giá trị còn lại					2,201,899,071
- Tại ngày đầu năm	583,402,500	8,044,695,796			8,628,098,296
- Tại ngày cuối kỳ 30/06/2016	583,402,500	6,721,998,196			7,305,400,696

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/2016		Ngày 01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Văn phòng Công ty				
Hệ thống xử lý nước thải 1000m ³ /ngày đêm		4,426,695,597	2,851,128,034	
Hệ thống mương xử lý nước thải		4,387,350,143	2,833,041,671	
		39,345,454	18,086,363	
Cộng		4,426,695,597	2,851,128,034	

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30/06/2016		Ngày 01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP thủy sản 584 Nha Trang (22,35%)			475,213	2,859,870,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB)	8,528	77,867,661	8,528	77,867,661
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	1,300,000	22,699,316,201		
Cộng		22,777,183,862		2,937,737,661

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	63,239,940,440	3,809,597,058
Phải trả người bán	58,952,929,487	1,123,844,696
<i>B-One BH PVT LTD</i>	3,158,250,480	
<i>CASTLEROCK F PVT.LTD</i>	8,512,076,160	
<i>GREAT WIN EXPORTS</i>	3,305,667,672	
<i>HIGH SEAS EXIM</i>	6,295,992,840	
<i>M/S.ELTE M.P</i>	3,790,651,200	
<i>M/S.ORCHID MARINE</i>	6,540,883,920	
<i>NAIK OCEANIC E PRIVATE LTD</i>	3,001,423,680	
<i>PARAMOUNT S.S</i>	6,423,867,000	
<i>Phải trả người bán hải sản đối tượng khác</i>	17,924,116,535	1,123,844,696
Phải trả người bán nguyên liệu	1,201,212,913	451,828,856
<i>Phải trả người bán nguyên liệu đối tượng khác</i>	1,201,212,913	451,828,856
Phải trả người bán vật tư kinh doanh	218,929,766	-
<i>Phải trả người bán vật tư kinh doanh đối tượng khác</i>	218,929,766	-
Phải trả người bán vật tư sản xuất	2,610,125,281	1,629,259,023
<i>Công ty TNHH nhựa ABC</i>	637,081,214	426,048,678
<i>Công ty Cổ phần Đông Á</i>	752,273,665	401,284,070
<i>Phải trả người bán vật tư kinh doanh đối tượng khác</i>	1,220,770,402	801,926,275
Phải trả người bán khác: XDCB, TBXL	256,742,993	604,664,483
<i>Phải trả người bán đối tượng khác</i>	256,742,993	604,664,483
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	763,682,800	-
Phải trả người bán	763,682,800	-
<i>Phải trả người bán đối tượng khác</i>	763,682,800	-
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3,896,200	3,896,200
Phải trả người bán	3,896,200	3,896,200
<i>Công Ty TNHH XD-TM Hưng Phát Lợi</i>	3,896,200	3,896,200
Cộng	64,007,519,440	3,813,493,258

14. Người mua trả tiền trước

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	690,293,661	95,510,399
Phải thu khách hàng hải sản (TK 1311)	180,540,710	64,673,290
<i>Phải thu khách hàng hải sản khác</i>	180,540,710	64,673,290
Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà (TK 1315)	-	841,450
<i>Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà khác</i>	-	841,450
Phải thu khách hàng trả trước (TK 1316)	509,752,951	29,995,659
<i>Công ty CP Inox Hòa Bình</i>	509,752,951	29,995,659
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	293,000,000	193,000,000
Phải thu khách hàng trả trước (TK 1316)	293,000,000	193,000,000
<i>Công ty TNHH Golden Ship Việt Nam</i>	70,000,000	70,000,000
<i>Công ty TNHH TM DV Thép Phúc Hà</i>	140,000,000	123,000,000
<i>CTY TNHH SX TM KIẾN THẠNH</i>	83,000,000	-
<i>CÔNG TY TNHH XD TM TV TRÍ VIỄN</i>	-	-
- Chi nhánh Hải Phòng	-	287,238,421

<i>Phải thu khách hàng vật tư (TK 1312)</i>	-	287,238,421
<i>Công ty cổ phần Inox Hoà Bình</i>		287,238,421
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	31,357,890	5,483,200
<i>Phải thu khách hàng (TK 1311)</i>	<i>31,357,890</i>	<i>5,483,200</i>
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>31,357,890</i>	<i>5,483,200</i>
Cộng	1,014,651,551	581,232,020

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	83,129,225	-	538,414,132	2,886,890,374	-	2,431,605,467
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	246,305,516	10,095,613,403	10,341,918,919	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	18,742,796,843	-	18,967,174,605	5,247,183,076	-	5,022,805,314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13,360,952	1,841,193,389	2,908,886,484	-	1,054,332,143
Thuế thu nhập cá nhân	43,157,879	45,162,376	478,872,824	709,766,104	-	228,888,783
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	720,177,561	720,177,561	-	-
Các loại thuế khác, (môn bài, thuế tài nguyên)	-	-	9,800,850	9,800,850	-	-
Cộng	18,869,083,947	304,828,844	32,651,246,764	22,824,623,368	8,737,631,707	8,737,631,707

16. Chi phí phải trả

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty		
Trích trước chi phí lãi vay	489,701,716	349,455,440
Trích trước cước VC xuất hàng, hàng NL nội địa	106,354,643	111,612,193
Trích trước CP bốc xếp thuê kho, sửa chữa, vật tư, nước thải	170,053,200	30,128,000
Trích trước chi phí kiểm toán	213,293,873	129,715,247
		78,000,000
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản		
Chi phí chiết khấu thương mại	656,561,218	164,327,819
Chi phí thuê đất	536,045,824	164,327,819
	120,515,394	
Cộng	1,146,262,934	513,783,259

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty		
Kinh phí công đoàn;	1,417,914,554	1,423,007,851
Bảo hiểm xã hội, y tế;	627,575,880	882,523,879
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	641,969,585	159,481,310
Các khoản ký quỹ, phải trả, phải nộp khác.	148,369,089	257,992,970
		123,009,692
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
Tài sản thừa chờ giải quyết;	2,264,234,672	2,269,315,696
Kinh phí công đoàn;	1,000,000,000	1,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	34,114,672	30,792,224
	1,230,120,000	1,238,523,472
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản		
Kinh phí công đoàn;	22,006,423	16,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	6,006,423	
	16,000,000	16,000,000
Cộng	3,704,155,649	3,708,323,547

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ 30/06/2016		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn - VND	166,194,800,304	166,194,800,304	319,183,769,623	322,541,447,746	169,552,478,427	169,552,478,427
CN Cty CP chứng khoán Sài Gòn tại HN	-	-	6,104,724,084	6,104,724,084	-	-
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	46,293,795,592	46,293,795,592	88,967,604,363	117,828,723,662	75,154,914,891	75,154,914,891
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	59,052,915,597	59,052,915,597	59,052,915,597	-	-	-
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	60,848,089,115	60,848,089,115	165,058,523,579	198,608,000,000	94,397,563,536	94,397,563,536
b) Vay ngắn hạn - USD	83,948,318,057	83,948,318,057	218,905,179,819	179,161,895,175	44,205,033,413	44,205,033,413
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	54,489,842,628	54,489,842,628	79,684,629,504	37,804,334,568	12,609,547,692	12,609,547,692
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	17,952,264,684	17,952,264,684	56,230,745,194	49,361,790,630	11,083,310,120	11,083,310,120
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	11,506,210,745	11,506,210,745	82,989,805,121	91,995,769,977	20,512,175,601	20,512,175,601
Cộng	250,143,118,361	250,143,118,361	538,088,949,442	501,703,342,921	213,757,511,840	213,757,511,840

19. Vốn chủ sở hữu

a./ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
				thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	(51,650,000)	11,063,546,035	12,661,247,232	123,673,143,267
- Tăng trong năm	-	-	324,687,725	6,712,419,289	7,037,107,014
- Giảm trong năm	-	-	-	9,010,455,966	9,010,455,966
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	(51,650,000)	11,388,233,760	10,363,210,555	121,699,794,315
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	(51,650,000)	11,388,233,760	10,363,210,555	121,699,794,315
- Tăng trong năm	20,000,000,000	(50,000,000)	-	2,219,399,968	22,169,399,968
- Giảm trong năm	-	-	-	10,269,899,082	10,269,899,082
Số dư đến 30/06/2016	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	2,312,711,441	133,599,295,201

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
- Vốn góp của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam	43,675,380,000	43,675,380,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	76,324,620,000	56,324,620,000
Cộng	120,000,000,000	100,000,000,000

c) Cổ phiếu

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	12,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	12,000,000	10,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		

d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,219,399,968	6,712,419,289
Số lượng bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	185	671

Căn cứ vào Báo cáo vốn chủ sở hữu tại ngày 03/02/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL - Văn phòng Miền trung Thành viên Hãng RSM Quốc tế ra báo cáo ngày 26/02/2016 về việc tăng vốn từ 100 tỷ lên 120 tỷ đồng.

e) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,219,399,968	6,712,419,289
Số lượng bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12,000,000	10,000,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	185	671

f) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	10,363,210,555	12,661,247,232
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp kỳ này	2,219,399,968	6,712,419,289
Phân phối lợi nhuận	10,269,899,082	9,010,455,966
Phân phối lợi nhuận các năm trước	10,269,899,082	9,010,455,966
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	324,687,725
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị	-	36,392,790
- Chia cổ tức	9,600,000,000	8,000,000,000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	669,899,082	649,375,451
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,312,711,441	10,363,210,555

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hải Phòng		Chi nhánh Hồ Chí Minh		Công ty PVAL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang		Vấn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Quý II/2016	Quý II/2015	Quý II/2016	Quý II/2015	Quý II/2016	Quý II/2015	Quý II/2016	Quý II/2015	Quý II/2016	Quý II/2015	Quý I/2016	Quý II/2016	Quý I/2016	Quý II/2016
Doanh thu bộ phận	79.999.862.215	218.899.859.751	143.495.248.353	14.946.897.329	13.401.145.800	1.468.539.250	11.506.346.236	506.626.310.546	423.816.891.715	-	(169.802.763.088)	(100.055.998.245)	622.034.576.003	492.164.126.659
- Từ khách hàng bán ngoài	77.748.362.215	219.896.959.761	143.495.349.353	14.946.897.329	13.401.145.800	1.468.539.250	11.506.346.236	398.034.017.468	323.761.263.470	-	-	-	622.034.576.003	492.164.126.659
- Giữa các bộ phận	1.210.500.000	-	-	-	-	-	-	198.592.293.088	100.055.998.245	-	(199.802.793.088)	(100.055.998.245)	-	-
Chi phí bộ phận	79.810.052.651	215.394.373.388	138.155.168.319	13.612.002.393	11.585.107.731	1.468.539.250	11.506.346.236	503.803.379.839	444.420.176.722	-	(169.802.763.088)	(100.055.998.245)	614.224.554.433	509.611.405.763
- Từ khách hàng bán ngoài	78.509.559.651	215.394.373.388	139.155.168.319	13.612.002.393	11.585.107.731	1.468.539.250	11.506.346.236	395.210.066.761	344.364.761.477	-	-	-	614.224.554.433	509.611.405.763
- Giữa các bộ phận	1.210.500.000	-	-	-	-	-	-	198.592.293.088	100.055.998.245	-	(199.802.793.088)	(100.055.998.245)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(851.190.438)	4.505.486.363	4.340.181.034	1.334.894.936	1.816.037.869	-	-	2.823.930.707	(20.603.286.007)	-	-	-	7.810.021.570	(14.447.279.104)
Lãi vay	4.034.874.772	2.976.851.109	2.009.998.818	(3.549.129)	2.110.513	-	-	5.061.564.366	4.364.946.093	-	(7.032.001.601)	(2.020.759.718)	5.037.760.520	4.354.185.183
Lãi (lỗ) từ tài chính khác	169.266.754	3.029.639.907	1.271.700.853	-	92.729	-	-	4.641.016.053	13.965.644.488	-	(7.032.001.601)	(2.020.759.718)	867.921.113	13.219.656.134
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(3.654.008.016)	121.788.788	(798.297.965)	3.548.128	3.110.513	-	-	(620.568.315)	9.601.698.993	-	-	-	(4.149.839.407)	8.865.510.841
Thu nhập khác	5.000.000	-	-	226.194.009	2.192	-	-	71.308.416	9.710.397.597	-	-	-	302.503.427	9.710.399.789
Chi phí khác	9.693.080	-	7.366.497	165.439.882	92.729	-	-	37.022.939	60.579.043	-	-	-	152.155.001	68.038.269
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(4.693.080)	-	(7.366.497)	120.754.027	(90.537)	-	-	34.285.479	9.649.818.554	-	-	-	150.347.426	9.642.381.520
Lợi nhuận trước thuế	(4.710.491.534)	4.624.375.161	3.594.516.572	1.459.867.981	1.818.057.845	-	-	2.437.646.871	(1.351.381.050)	-	-	-	3.810.529.599	4.080.593.357
Thuế TNDN	(4.710.491.534)	-	-	1.459.867.981	1.818.057.845	-	-	1.841.193.399	1.841.193.399	-	-	-	1.841.193.399	1.841.193.399
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	4.624.375.161	3.594.516.572	-	-	-	-	2.437.646.871	(1.351.381.050)	-	-	-	3.810.529.599	4.080.593.357
- Từ sản phẩm ngắn hạn	89.148.364.652	68.517.284.051	71.965.652.053	9.743.499.002	9.256.810.679	1.468.539.250	1.148.441.667	282.387.564.876	393.492.979.573	-	(145.522.352.300)	(64.911.748.659)	304.712.996.833	410.972.135.304
- Từ sản phẩm bán	-	5.365.581.818	5.110.097.950	3.407.711.631	3.037.923.237	-	-	48.899.927.608	57.924.617.925	-	-	-	53.683.291.052	66.072.639.112
Tổng tài sản	89.148.364.652	73.902.955.869	77.095.750.003	12.121.207.633	12.294.733.916	1.468.539.250	1.148.441.667	327.287.562.481	451.417.597.499	-	(145.522.352.300)	(64.911.748.659)	359.406.287.885	477.044.774.417
- Nguyên liệu	93.858.855.486	60.892.299.048	65.114.941.771	2.094.655.599	1.909.161.127	1.468.539.250	1.148.441.667	226.816.345.186	310.184.683.379	-	(145.522.352.300)	(64.911.748.659)	239.608.983.270	343.445.479.216
- Nguyên liệu bán	-	60.892.299.048	65.114.941.771	2.094.655.599	1.909.161.127	1.468.539.250	1.148.441.667	226.816.345.186	310.184.683.379	-	(145.522.352.300)	(64.911.748.659)	239.608.983.270	343.445.479.216
Tổng nợ	93.858.855.486	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao	100.000.000	550.867.739	275.483.868	742.464.620	389.786.394	-	-	8.000.000.000	4.500.000.000	-	-	-	9.393.462.561	5.145.272.262
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	-	909.370.165	601.990.000	-	-	-	903.370.165	901.690.000

Bản thuyết minh báo cáo tài chính Cho quý II, 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 Tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
- Doanh thu Hải sản	234,768,352,354	316,784,424,042
- Văn phòng Công ty	223,262,004,118	297,620,239,147
- Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	11,506,348,236	19,164,184,895
- Doanh thu vật tư hàng hóa	235,951,449,204	307,782,692,153
- Văn phòng Công ty	94,037,680,801	11,261,776,700
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	141,913,768,403	218,772,553,238
- Chi nhánh Hải Phòng		77,748,362,215
- Doanh thu sản xuất thực ăn tôm, cá gia súc	13,793,519,100	14,438,771,375
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	13,793,519,100	14,438,771,375
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	8,266,379,501	7,759,277,310
- Văn phòng Công ty	6,684,798,551	5,549,437,978
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1,581,580,950	1,624,406,513
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		585,432,819
Cộng	492,779,700,159	646,765,164,880

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 Tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại;		
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		
- Giảm giá hàng bán;	223,200,000	
- Văn phòng Công ty	223,200,000	
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		
- Hàng bán bị trả lại.	392,373,500	7,034,943,232
- Văn phòng Công ty		6,397,436,367
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		560,000,000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	392,373,500	77,506,865
Cộng	615,573,500	7,034,943,232

23. Giá vốn hàng bán

	6 Tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
- Giá vốn Hải sản	232,769,757,302	292,013,611,042
- Văn phòng Công ty	221,263,409,066	272,849,426,147
- Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	11,506,348,236	19,164,184,895
- Giá vốn Vật tư hàng hóa	233,204,862,169	298,920,189,927
- Văn phòng Công ty	96,571,365,353	9,496,276,751
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	136,633,496,816	212,836,033,880
- Chi nhánh Hải Phòng		76,587,879,296
- Giá vốn Sản xuất thực ăn tôm, cá gia súc	10,342,790,154	11,942,541,511
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	10,342,790,154	11,942,541,511
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,835,793,481	1,725,530,471
- Văn phòng Công ty	1,835,793,481	1,725,530,471
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		

Cộng

478,153,203,106

604,601,872,951

24. Doanh thu hoạt động tài chính

6 Tháng đầu 2016

6 tháng đầu 2015

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,621,907	84,721,371
- Văn phòng Công ty	17,750,494	60,892,096
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	10,760,900	14,007,386
- Chi nhánh Hải Phòng		6,268,334
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	2,110,513	3,553,555
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		376,716,000
- Văn phòng Công ty		376,716,000
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư;	9,885,655,000	
- Văn phòng Công ty	9,885,655,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	971,205,876	113,455,688
- Văn phòng Công ty	971,205,876	113,455,684
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		4
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	2,636,336,565	3,312,985,124
- Văn phòng Công ty	1,228,347,003	14,172,320
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1,407,989,562	3,118,546,050
- Chi nhánh Hải Phòng		180,266,754
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		
Cộng	13,523,819,348	3,887,878,183

25. Chi phí tài chính

6 Tháng đầu 2016

6 tháng đầu 2015

- Chi phí lãi vay;	4,382,696,587	5,122,481,891
- Văn phòng Công ty	4,382,696,587	5,122,476,464
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		5,427
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	136,288,709	19,906,054
- Văn phòng Công ty		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	136,288,709	19,906,054
- Chi nhánh Hải Phòng		
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	139,323,111	2,895,329,645
- Văn phòng Công ty	139,323,111	2,895,329,552
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		93
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	4,658,308,407	8,037,717,590

26. Chi phí bán hàng

6 Tháng đầu 2016

6 tháng đầu 2015

- Chi phí nhân viên bán hàng;	135,742,458	194,253,450
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	135,742,458	194,253,450

- Chi phí mua ngoài, bán hàng khác bằng tiền:		
- Văn phòng Công ty	7,470,132,097	13,449,965,841
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	6,175,401,374	9,580,204,169
- Chi nhánh Hải Phòng	502,225,502	689,632,157
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	792,505,221	2,300,045,379
		880,084,136
Cộng	7,605,874,555	13,644,219,291

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 Tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
- Chi phí nhân viên quản lý	9,648,590,800	7,238,247,269
- Văn phòng Công ty	8,803,923,441	7,185,101,756
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	761,901,800	(84,347,254)
- Chi nhánh Hải Phòng		369,302,350
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	82,765,559	(231,809,583)
- Chi phí đồ dùng văn phòng, phí lệ phí, dự phòng	7,196,146,515	1,173,737,727
- Văn phòng Công ty	7,248,525,518	833,425,485
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1,000,000	6,353,860
- Chi nhánh Hải Phòng		
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	(53,379,003)	333,958,382
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	312,462,708	622,019,382
- Văn phòng Công ty		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	275,483,868	550,967,739
- Chi nhánh Hải Phòng		
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	36,978,840	71,051,643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	3,695,128,079	4,640,103,458
- Văn phòng Công ty	2,466,363,244	2,329,621,972
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	981,060,333	1,335,733,006
- Chi nhánh Hải Phòng		552,825,626
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	247,704,502	421,922,854
Cộng	20,852,328,102	13,674,107,836

28. Thu nhập khác

	6 Tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9,661,578,960	198,045,454
- Văn phòng Công ty	9,661,578,960	70,909,091
- Chi nhánh Hải Phòng		5,000,000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		122,136,363
- Các khoản khác	48,820,829	104,457,973
- Văn phòng Công ty	48,818,637	400,327
Xử lý công nợ số liệu theo Biên bản kiểm kê 31/12/15		
Thu bồi thường do lỗi khách hàng NN		
Thu khác	48,818,637	400,327
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	2,192	104,057,646
Cộng	9,710,399,789	302,503,427

29. Chi phí khác

	6 Tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		105,439,982
- Văn phòng Công ty		
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		105,439,982
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	46,845,540	46,716,019
- Văn phòng Công ty	39,479,043	37,022,939
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	7,366,497	
- Chi nhánh Hải Phòng		9,693,080
- Các khoản khác.	21,192,729	
- Văn phòng Công ty	21,100,000	
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	92,729	
Cộng	68,038,269	152,156,001

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 Tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	330,310,008,593	187,278,176,618
- Chi phí nhân công;	30,602,128,762	27,771,424,278
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	5,145,272,262	9,222,410,916
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	17,220,912,674	24,602,665,663
- Chi phí khác bằng tiền.	2,257,007,932	2,961,252,790
Cộng	385,535,330,223	251,835,930,269

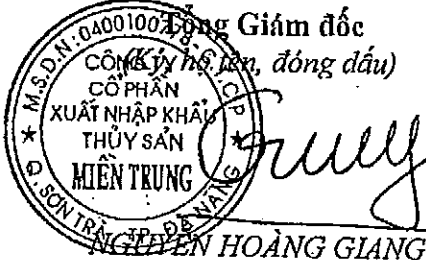
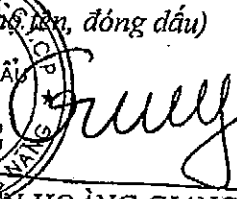
VI. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý II/2016 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 11 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LÊ THANH PHƯƠNG

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2016


Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN HOÀNG GIANG